

Chương VII

ĐẠO NHO VIỆT NAM MỘT SỰ KHÚC XẠ

Kính tặng chú Trần Văn Giàu

Đạo Nho đã tồn tại ở Việt Nam có thể nói tới hai ngàn năm. Nó đã cấp cho văn hóa Việt Nam ít nhất là một hình thức khu biệt văn hóa này với các nước ĐNA và kéo Việt Nam vào quỹ đạo của những nước theo văn hóa Hán. Không có một dấu vết nào của văn hóa Việt Nam mà không mang một biểu hiện có thể xem là có tính chất Nho giáo, dù đó là văn học, chính trị, phong tục, nghi lễ, nghệ thuật, tín ngưỡng. Cũng không có một người Việt Nam nào, dù chống Nho giáo đến đâu mà lại không chịu ảnh hưởng Nho giáo. Trần Đình Hựu đã nói rất đúng khi viết trong "*Đến hiện đại từ truyền thống*" rằng chính những người đả kích Nho giáo dữ dội nhất lại rất Nho. Điều này không có gì lạ. Tâm thức một dân tộc không phải là cái áo khoác, muôn cởi ra hay mặc vào lúc nào cũng được. Nếu cái gien di truyền tạo nên chúng ta như hôm nay (da vàng, tóc đen...), thì tâm thức (mentality) chúng ta cũng là một cái gì thừa kế. Khó lòng có một nhà

tư tưởng phương Tây thoát khỏi cách đặt vấn đề của Platông, cách nhìn của Thiên chúa giáo, thì nếu chúng ta có trong tâm thức một cái gì của Nho giáo cũng không có gì thiệt thòi. Khi ra đời, con người đã bị quy định về chủng tộc, đất nước, và tâm thức. Phải nhận thức tính chất bị quy định này, để thừa nhận tính chất bị quy định của người khác mà cùng sống trong sự khoan hòa trong tiến bộ và hòa hợp.

Trong chương này, chúng tôi không đề cập đến chuyện khen hay chê. Chúng tôi xét độ khúc xạ của Nho giáo khi được người Việt Nam tiếp thu. Chúng tôi giới thiệu một khái niệm mới, "*độ khúc xạ*", và cố gắng nêu lên tính chất khách quan của khái niệm này. Đời một người nghiên cứu, dù có viết hàng trăm quyển sách, xét cho cùng mơ ước chỉ là giới thiệu được một khái niệm hữu ích để xét được đối tượng một cách khách quan, hay góp phần sửa đổi lại cách lý giải một khái niệm quen thuộc theo một cách hợp lý hơn. Đóng góp của anh ta thực tình rút cục lại chỉ có thể. Nếu như lịch sử khoa học tiến lên nhờ những công cụ, thì các khái niệm chính là những công cụ của tư duy để khoa học sử dụng mà cải tạo thế giới. Người làm khoa học không có tham vọng nào cao hơn nữa. Nhân tiện, chúng tôi thử trình bày luôn các thao tác phải làm để xây dựng một khái niệm. Khái niệm xét cho cùng, là một công cụ. Khi một người nghĩ ra cách tạo ra lực bằng hơi nước, thì anh ta là nhà phát minh. Rồi phát minh này sẽ được người ta sử dụng trong vô số thực tiễn: tàu hoả, ô tô, tàu thuỷ... Cũng vậy, khi Khổng

tử phát minh ra chữ "*nhân*" thì khái niệm này sẽ được thể hiện trong vô số điều ngoài quan niệm của Khổng tử. Cũng như khi ta xác định tư tưởng của Hồ Chí Minh là "*nhân cách luận cách mạng*" thì tư tưởng ấy sẽ biểu hiện thành một cách ứng xử trong vô vàn trường hợp ngoài dự kiến của Hồ Chí Minh. Sở dĩ người ta cần triết học và nghiên cứu triết học đóng góp một vai trò quan trọng trong cuộc sống chúng ta là vì thế.

1. Số người nghiên cứu Nho giáo rất nhiều, số công trình viết về chủ đề này cũng không thể liệt kê hết. Chỉ kể những tác giả tiêu biểu nhất, có thể dẫn Phan Bội Châu với "*Khổng học đăng*", Trần Trọng Kim với "*Nho giáo*", Đào Duy Anh với "*Khổng giáo phê bình tiểu luận*". Trong giai đoạn gần đây những công trình đáng chú ý nhất có "*Vietnam du confucianisme au communitarisme*" của Trịnh Văn Thảo, "*Nho giáo xưa và nay*" của Quang Đạm, "*Đến hiện đại từ truyền thống*" và "*Nho giáo và văn học Việt Nam Trung Cận đại*" của Trần Đình Hựu. Trong sự nghiên cứu này, có hai xu hướng, một xu hướng chủ yếu xét Nho giáo qua kinh điển, sách vở các nhà nho. Đó là cách làm của Trần Trọng Kim, Đào Duy Anh, Phan Bội Châu, và của vô số các nhà Nho trước đây. Theo cách này, người ta không phân biệt sự khác nhau giữa Nho giáo Trung Quốc với Nho giáo Việt Nam. Cách thứ hai thực sự bắt đầu từ Nguyễn Trường Tộ, đặc biệt từ Nguyễn Lộ Trạch trong "*Thiên hạ đại thế luận*" và đã biểu lộ đặc biệt trong các tác phẩm của Trịnh Văn Thảo

và chủ yếu của Trần Đình Hượu. Nhưng dù cho các nhà nghiên cứu có thấy được một sự khác nhau giữa Nho giáo ở hai nước, vẫn còn thiếu cái khái niệm với tính cách công cụ để cụ thể hóa sự khác nhau, quy ra thành thao tác tạo nên sự khác nhau. Tôi muốn nói đến khái niệm khúc xạ.

2. Khái niệm "*khúc xạ*" (réfraction) là lấy ở vật lý học. Nó chỉ một tia ánh sáng khi đi qua một vật nào đó thì không đi thẳng tắp mà theo một góc khúc xạ nào đó có thể đo được. Cái đó gọi là độ khúc xạ. Một khoa học muốn xây dựng được phải tạo cho mình những công cụ làm việc, tức là những khái niệm. Trong trường hợp nó còn non trẻ, nó phải vay mượn khái niệm ở một khoa học khác để cấp một cách lý giải mới. Khái niệm hình thái của Mác trong "hình thái xã hội (formation sociale)" là lấy ở địa chất học của Lai-ơn (Lyell). Theo cách lý giải của tôi, một tư tưởng từ ngoài vào, dù đó là Nho giáo, chủ nghĩa Mác, hay tư tưởng hậu công nghiệp, khi vào tâm thức Việt Nam, tức là nhập vào một tâm thức vốn chưa hề biết đến nó, thế nào cũng trải qua một độ khúc xạ, và do đó chịu một độ lệch. Người Việt Nam nói chung không hề cảm thấy độ lệch ấy, cứ cho là mình làm đúng như ở nước xuất phát. Nhưng xét qua cách ứng xử cụ thể, sẽ thấy độ lệch này rất rõ. Nguyên nhân của độ lệch này là ở ngay trong môi trường thiên nhiên và xã hội hàng ngàn năm nay, khách quan, bên ngoài cá nhân, chính vì vậy mà cá nhân không thể nhận thấy được. Nắm được độ khúc xạ này là hết sức cần

thiết để giúp cho sự tiếp thu thành công không phải mò mẫm, tránh được những va vấp hết làm lại sửa và mỗi lần sửa vừa tốn công, hao của, lại càng xa mục đích hơn, bởi vì thực tế đã thay đổi khác với dự kiến.

3. Tư tưởng con người là kết quả của sinh hoạt vật chất, vậy tôi sẽ xuất phát từ sinh hoạt vật chất để xét. Nho giáo Trung Quốc như khi nó hình thành trên 2500 năm ở Trung Quốc, với tính cách một học thuyết của Khổng Khâu không phải là một sáng tạo theo kiểu một hệ thống tư biện xuất phát từ một trí tuệ lỗi lạc, điều mà ta có thể thấy ở Xô-krát (Socrate), Pla-tông (Platon) hay ở A-ri-xtôt (Aristote). Hơn ai hết, Khổng tử nhận thức rõ điều này khi nói: "*Tôi thuật lại mà không sáng tạo, tôi giữ chữ tín và yêu cái xưa*". Trước Khổng tử 500 năm, Chu Công Đán đã tổng kết cách cai trị các đời, đưa ra một hệ thống tư tưởng lấy chữ "lễ" làm nền tảng. Cho nên Khổng tử nói: "*Nhà Chu noi gương hai triều đại trước (nhà Hạ và nhà Thương), cái văn của nó (nhà Chu) rực rỡ làm sao! Ta theo nhà Chu*". Không phải ngẫu nhiên mà trong các văn miếu Chu Công sánh đôi với Khổng tử, thậm chí Hồ Quý Ly cho Chu Công là tiên thánh còn cao hơn Khổng tử, trong lúc Khổng tử chỉ là tiên sư. Như vậy câu hỏi đầu tiên là: cơ sở vật chất gì sản sinh ra một truyền thống tư tưởng trong đó. Khổng tử chỉ là một người trong số những người khác.

Những người nghiên cứu triết học có xu hướng đề cao quá đáng vai trò của các nhà tư tưởng, tưởng

chứng họ sáng lập ra những hệ tư tưởng mới toanh, rồi sau đó nhân dân cứ việc theo, bởi vì những tư tưởng ấy có một nguồn gốc siêu phàm. Nhà tư tưởng nào cũng chỉ là sản phẩm của xã hội, một xã hội cụ thể. Ông ta chỉ khác mọi người ở điểm ông ta nhìn thấy trong các xu hướng có mặt trong xã hội này, xu hướng nào có triển vọng nhất, rồi dốc hết tâm lực vào đây, duy lý hóa nó, cấp cho nó cái vẻ vĩnh viễn, cao quý đến mức người sau thán phục, tuân theo tư tưởng chứng như đó là thiên Kinh địa nghĩa. Ông ta chính là con người nhận thức được thời đại mình sâu sắc nhất, đến mức qua những lời của ông ta, chính thời đại bộc lộ rõ nét nhất, không một công trình nào của loài người sánh kịp về mặt này. Chính vì vậy khi đọc Pla-tông chẳng hạn, ta thấy xã hội Hy Lạp đầy đủ nhất, trọn vẹn nhất hơn một công trình khác. Không những thế, vì chính Pla-tông cấp cho tư tưởng Hy Lạp cách công thức hóa tiêu biểu nhất, cho nên tư tưởng châu Âu sau này, dù có thay đổi bao nhiêu, với mọi đóng góp của bao thế hệ, với bao biến chuyển lịch sử vẫn không khỏi mang dáng dấp Pla-tông.

4. Tư tưởng Khổng tử trước hết là một sự kế thừa, nhưng là một sự kế thừa độc đáo. Trước hết là kế thừa trong toàn bộ ngũ kinh, không kể "*Kinh xuân Thu*", tác phẩm chắc chắn không phải là của Khổng tử, còn các kinh khác như Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Dịch chắc chắn là có trước Khổng tử. Khổng tử nói nhiều về lẽ, thì cái lẽ ấy về cơ bản là cái lẽ Chu Công đã xây dựng lên. Chu Công là thần tượng của

Khổng tử đến mức trong ba tháng mà chưa nambi mơ thấy Chu Công, Khổng tử đã lo cho mình suy yếu cũng như các triết gia Hy Lạp, Khổng tử kiềm sống bằng nghề dạy học. Nhưng các triết gia Hy Lạp chỉ dạy học thuyết của cá nhân mình thôi, trong đó phê phán chê bai dưới hình thức này hay hình thức khác, mọi học thuyết. Chính vì vậy việc đọc các tác phẩm của họ cho đến nay vẫn còn làm vô số người say mê. Còn đọc "Luận ngữ" nói chung là chán.

Nhưng tại sao Khổng tử có thể trở thành như Mạnh tử nói: "*Từ khi sinh ra người đến nay không có ai bằng Khổng tử*" Là người thao tác luận, tôi xin mạn phép trình bày thao tác này, thao tác mà mọi nhà tư tưởng Đông Á đều theo, thao tác khác hẳn truyền thống tư tưởng phương Tây. Thao tác của Pla-tông, A-ri-xtôt, và mọi nhà tư tưởng phương Tây là như sau: nghiên cứu từng đối tượng tách biệt thành một thứ khoa học, thần học, chính trị, tự nhiên, xã hội, theo một hệ thống lý luận rất chặt chẽ, bằng cách chủ yếu dựa vào một khoa học tự nhiên như toán học, thiên văn, sinh vật học, trong mối quan hệ hữu cơ với khoa học. Đó là con đường tư tưởng phương Tây, dù là duy vật hay duy tâm, duy lý hay phản duy lý, thực chứng luận, kinh nghiệm luận hay trực giác luận đều như thế. Cách làm là xuất phát từ cái sở nghiệm của mình, xây dựng một khái niệm hay một cách khái niệm hóa mới về một khái niệm đã được chấp nhận. Cách trình bày là

dựa vào khoa học, đến mức ở Pháp muốn thi thạc sĩ triết học, phải có một bằng cử nhân khoa học.

Trung Hoa không có truyền thống này. Không một nhà tư tưởng nào xây dựng tư tưởng mình theo mô hình một khoa học tự nhiên. Không có nhà tư tưởng nào tự mình dựng lên học thuyết, tất cả đều đóng vai "*nghī theo*", tức là nói theo truyền thống hay một nhà tư tưởng đã có. Khổng tử do đó, sẽ đóng vai người nói theo Chu Công. Cái mới, cái độc đáo trong học thuyết không phải là học thuyết mà ở cách lựa chọn. Tác giả chỉ chọn trong truyền thống một phần nào đó, và phát triển chính phần ấy một cách thực sự xuất sắc. Đối với quá khứ, hoặc là tác giả không phê phán gì hết, lờ đi như trường hợp của Khổng tử, hoặc là công kích hay tán dương, nhưng trong thái độ này chẳng hề biểu lộ cái mà phương Tây gọi là óc phê bình. Phương Tây phê bình không có nhiệm vụ mạt sát, tán dương ai mà chỉ để tiếp cận chân lý cho thích hợp. Còn Trung Hoa thì tâng bốc, hoặc mạt sát và ở cả hai cách làm đều không cấp cho ta một cách nhìn khách quan về đối tượng khảo sát. Chỉ xét thời Chiến quốc thôi, khi nói về Nho giáo thì Mạnh tử, Trang tử, Tuân tử, Hàn Phi tử... chỉ kể những người tiêu biểu nhất, đều như thế. Cho đến nay truyền thống này còn rất mạnh, các bạn theo dõi những cuộc tranh luận trong các phong trào của Cách mạng văn hóa thì thấy rõ.

5. Khổng tử sở dĩ là người cha của văn hóa Trung Hoa, không phải vì sáng tạo mà vì lựa chọn,

và biểu lộ một sự nhất quán lạ lùng trong cách lựa chọn này. Không phải chỉ có Khổng tử. Tôi thấy ở Việt Nam Nguyễn Trãi và Hồ Chí Minh cũng thế. Bây giờ tôi nói sơ bộ đến cách lựa chọn của Khổng tử để có điều kiện đi sâu vào cách lựa chọn của Việt Nam, làm thành một độ khúc xạ tiêu biểu, mà tôi gọi là "*đạo nhà*" theo cách nói của cụ "*Đồ Chiểu*", người tôi vô cùng kính trọng.

Trong tác phẩm "*Trung Quốc triết học sử*" của học giả Phùng Hữu Lan, ở chương III, khi nói đến "*Các tư tưởng triết học và tôn giáo trước và đương thời với Khổng tử*", tác giả có nhắc đến những quan niệm sau đây lưu hành rất rộng rãi trong xã hội đương thời:

1) Quỷ thần. Người ta tin là có thần thống trị, chi phối cuộc đời con người, và có những người ta gọi là đồng cốt có thể tiếp xúc với quỷ thần, biết được ý định của họ.

2) Thuật số. Danh từ này dùng để chỉ các biện pháp được sử dụng để đoán biết tương lai. Đó là biện pháp sử dụng mai rùa đốt lên để bói chuyện lành dữ. Biện pháp đoán mộng, biện pháp xem đất, sau này sẽ phát triển thành thuật phong thuỷ. Vào đời Chu có những viên quan chuyên trách các công việc này.

3) Trời. Ông trời có quyền uy nhất trong số các thần, chủ tể mọi việc và đặc biệt có quan niệm "*thiên nhân tương dữ*", tức là có quan hệ qua lại giữa trời với người. Ông trời nhìn hay nghe là căn cứ vào dân, nếu ông vua làm mất lòng dân thì ông trời

gây thiên tai, thậm chí xúi giục dân lật đổ. Còn nếu ông vua làm theo ý dân thì sẽ có những điều tốt và được mùa.

Khổng tử chắc chắn chịu ảnh hưởng những quan niệm này, nhưng thực tế ông không nói đến các quan hệ giữa trời với người, giữa thần linh với người. Thái độ của ông là bất trả tri. Ông không bác bỏ, không chống lại, nhưng không nói đến. Ông chỉ chú ý đến các ứng xử giữa người với người. Ông chỉ chấp nhận một công cụ để tìm hiểu thực tế. Đó là giác quan. Ông không chấp nhận công cụ nào nữa. Cái gì vượt ra ngoài giác quan thì ông bảo là không biết. Khác các nhà triết học phủ nhận giác quan, sử dụng một công cụ khác như linh cảm, trực giác, ý niệm bẩm sinh, ý niệm siêu việt... Khổng tử, với tư cách con người gần hiểu biết mộc mạc nhất, chưa bao giờ ngờ vực giác quan cả. Nếu như Thích Ca, Lão tử phủ nhận giác quan, thì Khổng tử chỉ chấp nhận có giác quan mà thôi. Ông hỏi một đệ tử: "*Con có hiểu biết là cái gì không?*". Người đệ tử bảo: "*Không ạ*". Và ông giải thích: "*Cái gì biết (bằng giác quan) thì gọi là biết, cái gì không biết (bằng giác quan) thì gọi là không biết. Cái đó gọi là biết đấy*". Chính vì vậy mà ông không chịu trả lời về mệnh trời, quý thần, cái chết. Khi dạy, ông không giảng về mệnh trời, quý thần, chuyện quái lạ. Cũng vậy khi ốm, ông không cúng bái quý thần. Khi dạy "*Kinh Thi*" trước những bài thơ nói không biết mởi về quý thần, thuyết trời và người có quan hệ chặt chẽ với nhau, thuyết mệnh trời và mọi tín ngưỡng dân gian phổ

biển đời Chu, ông nói: "Kinh Thi có ba trăm thiên, chỉ tóm lại một chữ: *"Đừng nghĩ xằng bậy"*". Nghĩ xằng bậy không chỉ là chuyện dâm ô, mà còn là nghĩ theo tín ngưỡng người đương thời. Một nhà triết học, muốn được gọi là nhà triết học, phải tìm ra cái bất biến trong mọi thay đổi. Cái bất biến này rất khác nhau tùy từng người. Nó có thể là ý niệm, là thương đế, là đà sống, (élan vital) là sự thay đổi, là phép biện chứng, là Đạo, là Chân như, là cái phi lý, là hiện sinh, là quan hệ và.v.v... Sự khác nhau chỉ là ở cái khách thể được nêu lên thành cái bất biến, nhưng sự thống nhất mà không có nó không thể nói đến triết học được, đó là một khách thể được khẳng định dứt khoát là cái bất biến.

Cái bất biến mà Khổng tử nêu lên đó là những quan hệ giữa người với người. Con người không thể chỉ sống với cây cỏ, muông thú, mà phải sống với những người khác. Do đó, cần phải xây dựng những quan hệ đẹp đẽ, gọi là "*lễ*" giữa người với người để đạt đến sự hòa mục trong xã hội. Con người sinh ra ắt có cha mẹ, do đó có chữ hiếu; có anh em, do đó có chữ đế; có bạn bè, do đó có chữ tín; có trách nhiệm với người khác, do đó có chữ nghĩa; có người trên kẻ dưới, do đó có chữ trung. Trong những hoàn cảnh phức tạp cần phải có chữ trí để có được cách ứng xử thích hợp.

Khi đạt đến lí tưởng trong cách đối xử này, người ta đạt đến chữ nhân. Các chữ này chưa phải là những khái niệm kiểu Hi Lạp mà chỉ là những kiểu ứng xử chứa đựng một trình độ rất đa dạng, không

thể công thức hóa một cách máy móc, đó là chữ thời. Con người phải có hiếu, đế, trung, tín... nhưng từng chữ này thể hiện khác nhau trong từng hoàn cảnh khác nhau. Không thể cấp cho các chữ ấy một nội dung cố định, chỉ có thể xem đó là một cách ứng xử xã hội để đạt đến sự hài hòa.

Làm thế nào để tìm được cái bất biến? Con đường ông đi ra là học trong quá khứ, xét trong thực tế hiện tại để từ đó rút ra những quan hệ không thay đổi. Cái đó gọi là "*Ôn cũ mà biết mới*". Thời đại thay đổi đến đâu thì các quan hệ xã hội vẫn thế. Cũ hay mới thì cũng đều là biểu hiện của cái bất biến, cho nên khi một môn đệ hỏi ông có thể biết trước được mươi đời không thì ông đáp ông có thể biết được trăm đời.

Cách lý giải của chúng tôi về Nho giáo như vậy là rất khác, và có chỗ trái ngược cách lý giải xưa nay. Chúng tôi sẽ viết công trình "*Nhận thức luận của Khổng tử*" để chứng minh có một nhận thức luận Nho giáo thực sự có giá trị. Để người học khỏi ngờ vực, sau mỗi nhận xét có tất cả những câu trong "*Luận ngữ*" cần được hiểu lại theo cách nhìn này. Như vậy là gần như toàn bộ "*Luận ngữ*" được giải thích lại, tổ chức lại theo cách giải thích của triết học hiện đại, chứ không phải chỉ là cái đọc xưa nay đã làm căn cứ vào một hai câu. Do phạm vi theo các nhà Nho. Vì sách này không cho phép chúng tôi nói kỹ hơn nữa về điểm này, cho nên chỉ có thể nêu lên một vài nét khu biệt.

6. Đặc biệt, Khổng giáo không phải là một học thuyết cho mọi người. Trong thời đại phong kiến của Cổ Trung Quốc, chẳng có học thuyết nào có tham vọng này. Trong một nước theo tôn ty luận, chỉ có con người tôn ty (*homo hierarchicus*). Khổng giáo là học thuyết để dạy những người của tầng lớp xã hội trên, có triển vọng ra làm quan và học để ra làm quan. Ông gọi tầng lớp ấy là "*quân tử*". Ông là người đầu tiên nhận thức được rằng trong một xã hội tôn ty luận, thì người làm quan phải được đào tạo cực kỳ chu đáo về nhân cách, đạo đức, học vấn để đem đến sự hòa mục trong xã hội. Trong một xã hội như thế, các quan hệ xã hội chỉ phôi các quan hệ kinh tế. Điều này nhân loại hiện đại đã chứng minh xong (M.Mauss, F.Tonnies, K. Polanyi). Cho nên Khổng tử không nói đến "*lợi*", mà chỉ nói đến "*tề gia*", "*trị quốc*", theo con đường tự mình nêu gương trước để cho người khác theo. Nó không phải là con đường khổ hạnh. Nó muốn đạt đến giàu có, sang trọng, sự sung túc trong cuộc sống, nhưng với điều kiện là không được trái với nhân nghĩa: "*Bất nghĩa mà giàu và sang thì đổi với ta như đám mây nổi*".

7. Học thuyết ấy bị thay đổi, xuyên tạc, nhưng cái phần cơ bản vẫn còn ở các nước theo Khổng giáo. Những điểm chung của các nhà Nho là lấy giác quan làm cơ sở của nhận thức để đi đến những quan hệ xã hội bất biến, tu dưỡng mình công phu, trở thành mẫu mực trong các quan hệ ấy để làm

gương và giáo dục mọi người, học tập suốt đời tìm nguồn vui ở ngay trong việc học, có thái độ bất khả tri trong những gì vượt khỏi giác quan, cũng không trực tiếp chống lại, coi trọng nhân nghĩa hơn giàu sang, biết dừng trong mọi ham muốn để giữ tâm hồn thanh thản. Các nhà nho ở Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam đều như nhau về những điểm này. Chỗ giống nhau này làm thành nét chung của bốn nền văn hóa, và nét chung này lần đầu tiên được quy phạm hóa bởi một người, người đó là Khổng Khâu. Đó là phần đóng góp, sáng tạo của Khổng tử.

8. Chỉ sau khi đã phân xuất ra cái cơ sở chung, bất biến của Khổng giáo qua các nước và các thời đại ta mới có điều kiện xét độ khúc xạ.

Độ khúc xạ này chẳng có gì huyền bí. Ta có thể xem Khổng giáo nguyên thủy như một tia ánh sáng, và nước Việt Nam như một môi trường mà tia ánh sáng ấy xuyên qua. Môi trường này là tâm thức Việt Nam. Tâm thức này cũng không có gì huyền bí. Nó là một tâm thức được tạo nên do quá trình sinh sống, đấu tranh chống thiên nhiên và tổ chức xã hội sao cho thuận tiện nhất trong những điều kiện vật chất cụ thể, cá biệt của cuộc đấu tranh này. Trong tình trạng các điều kiện đấu tranh chưa thay đổi thì tâm thức chưa thay đổi, do đó, nắm lấy tâm thức này là cái thửa khóa để hiểu văn hóa, tư tưởng, chính trị, là cách làm thuận tiện nhất, và dễ thành công nhất. Không chỉ có Khổng giáo

là khúc xạ, mà Đạo giáo, Phật giáo, các tư tưởng từ Pháp, từ Mī, chủ nghĩa Mác cũng khúc xạ, và theo tôi, văn minh hậu công nghiệp cũng không thoát khỏi sự khúc xạ này.

9. Trước hết, nói đến môi trường tự nhiên của Trung Hoa vào thời Khổng tử. Lúc ấy, địa bàn Hán tộc chỉ thu hẹp vào lưu vực Hoàng Hà. Văn hóa Hán là xuất phát từ một văn hóa du mục ở các sa mạc Tây Bắc rồi chuyển xuống đồng bằng làm nông nghiệp. Nông nghiệp ấy là nông nghiệp khô, trồng lúa mì, cao lương, đậu nành. Đồng bằng này là do thiên nhiên ban cho người Trung Quốc, không phải do người Trung Quốc giành giật lấy từ biển cả. Cách canh tác không đòi hỏi nhiều nước, nước mưa, nước giếng có thể đủ để cung cấp. Tự thân một gia đình đủ sức lo nông nghiệp này. Cái nạn lớn nhất của người Hán là nạn lụt do sông Hoàng Hà dâng lên. Cách chống là đào sông dẫn nước ra biển, điều mà vua Hạ Vũ, người sáng lập triều đại đầu tiên cha truyền con nối của Trung Quốc thực hiện. Người Trung Quốc chỉ có quan hệ nước nhà, không có một giới trung gian nào nữa. Đồng thời, nước ở thời Khổng tử chỉ là vùng đất thiêng tử phong cho chư hầu, không có lịch sử hình thành do chính người dân tạo ra. Số nước này rất nhiều, vào đầu đời Chu có khoảng một ngàn nước, tức là một nước đại khái bằng vài tỉnh của ta. Số nước này cứ bớt dần do chiến tranh, vào thời Khổng tử đã giảm đi quá nửa, rồi cứ giảm cho đến khi thống nhất lại vào nước Tần. Tư tưởng

của Khổng tử là tư tưởng của phong kiến phân quyền, trong đó có quan hệ trực tiếp giữa ông vua với dân, không phải tư tưởng của quân chủ tập quyền từ Tân về sau. Những chuyện độc tôn Nho giáo, biến Nho giáo thành học thuyết quốc gia, đề cao tuyệt đối quyền lực nhà vua, cai trị đất nước trên cơ sở một hệ thống quan liêu hùng mạnh, đều là chuyện từ đời Hán về sau, không thể có trong óc của Khổng tử. Nét tiêu biểu của các quan hệ Khổng tử hình dung là tính chất qua lại, chứ không phải chỉ một chiều. Tính chất này mất đi: chữ "Lễ" chỉ áp dụng cho quan hệ của người dưới với người trên mà thôi. Từ đó, mở đầu thời đại xơ cứng của học thuyết.

10. Khái niệm trung tâm của tâm thức Việt Nam là khái niệm nước. Khái niệm này không giống gì khái niệm nước của Trung Quốc, và của châu Âu. Cái nôi của văn hóa Việt Nam là các châu thổ sông Hồng, sông Thái Bình, sông Mã, sông Cả. Đất nước ấy là do người Việt Nam giành lấy từ biển cả, bằng cách đắp đê phòng lụt, quai đê lấn biển, đắp đập ngăn sông, giành lấy sự sống cho cộng đồng trong cái chết của mình. Cái gì do mình tạo ra thì là của mình, và mình phải bảo vệ nó cho kỳ được. Trong óc người Việt Nam nước là của dân, không phải của vua, cũng không thuộc dòng họ nào hết. Ông vua và dòng họ của ông ta chỉ là người thay mặt dân cai quản đất nước, không phải người sở hữu của đất nước.

Trong óc của người Trung Quốc, nước chỉ là vật sở hữu của dòng họ. Cho nên không phải ngẫu nhiên

mà các tên nước của Trung Hoa trước đây như Hạ, Thương, Chu, Tần, Hán, Đường, Tống, Nguyên, Minh, Thanh... đều gắn liền với dòng họ, cụ thể với triều đại. Triều đại, cụ thể dòng họ, là đồng nhất với nước. Không phải ngẫu nhiên mà Hàn Phi nói: "Người ta nói nước Tề mất không phải là vì đất đai, thành quách của nó bị mất, mà vì họ Lữ không cầm quyền mà họ Điền được dùng. Sở dĩ người ta gọi nước Tần mất, cũng không phải vì đất đai của nó đã mất, mà vì họ Cơ không cầm quyền mà các quan khanh cai trị" (*Hàn Phi tử*, quyển 4).

Kết quả của quan niệm này là những điều rất khác nhau trong tâm thức hai dân tộc, mặc dù cùng nói đến nước.

Thứ nhất, khái niệm chọn nước mà thờ. Không tử và mọi nhà trí thức thời Xuân thu - Chiến quốc chu du hết nước này sang nước khác để thực hiện chủ trương chính trị của mình. Ai dùng họ thì họ theo, khi thấy không được trọng dụng thì họ bỏ sang nước khác mà không có mặc cảm gì về một sai lầm trong hành động. Trái lại ở Việt Nam, nước là cái gắn liền với sự sống của con người, không có ai chọn nước cả. Ngay vào cái thời Trịnh - Nguyễn phân tranh, dù có tranh giành giữa hai thế lực quan liêu, điều mà Ngô Thời Nhậm gọi là "*Thế Chiến quốc, thế Xuân Thu*", nhưng chỉ có một nước duy nhất là Đại Việt. Vào thời kháng chiến, mặc dù thực dân tìm mọi cách chia tách đất nước, lợi dụng một ông vua bù nhìn làm chiêu bài, nhưng mọi mưu đồ đều thất bại.

Thứ hai, đất nước là của dân, không ai có thể mượn cớ gì mà chia cắt nó. Vua Trung Hoa đã bao lần chia cắt đất nước mà chẳng thấy phản ứng của các nhà Nho. Tôi chỉ nói đến các nhà Nho để cho tiện. Điều ngược đời là trong sách vở, các nhà Nho của hai nước nói chẳng khác gì nhau, nhưng trong ứng xử cụ thể thì lại trái ngược nhau. Từ thế kỷ thứ IV đến thế kỉ thứ VI, lưu vực Hoàng Hà bị các dị tộc (Hồ, Khiết, Dan, Tiên, Tỷ...) cai trị. Miền Nam thuộc lưu vực Dương Tử vẫn thuộc người Hán, nhưng lập ra những triều đại khác nhau (Liêu, Tề, Lương, Trần, Đông Tân). Các dị tộc lại tràn vào Trung Quốc vào cuối đời Đường tạo thành thời Ngũ Đại. Rồi vua Tống lại nhường vùng Hoàng Hà cho người Kim. Đây là tình trạng quen thuộc đến mức, ai đọc "*Tam quốc chí diễn nghĩa*" cũng phải ngạc nhiên về câu mở đầu "*Thiên hạ hợp rồi lại phân, phân rồi lại hợp, đó là lẽ trời*".

Lẽ trời ấy chỉ là lẽ trời của người Trung Hoa xưa hoàn toàn trái ngược với tâm thức Việt Nam. Vua Tự Đức cắt đất nhường ba tỉnh miền Nam cho Pháp, lập tức các nhà Nho chống lại. Phan Văn Trị, cử nhân, quát: "*Chém đầu Tự Đức, moi gan Tự Đức, uống máu Tự Đức*". Rồi toàn thể trí thức Nho giáo nổi dậy. Cụ Đồ Chiểu đè xuong "*đạo nhà*", một Nho giáo Việt Nam trong đó số phận người trí thức là gắn liền với Tổ quốc. Rồi các nhà Nho tham gia lãnh đạo các phong trào cứu nước. Họ bị giết, bị tù, nhưng những người con của họ tiếp tục đến cùng

sự nghiệp này, họ là Nguyên Ái Quốc, Trần Phú, và các nhà lãnh đạo cộng sản.

Khổng giáo là một học thuyết không nói đến "Tổ quốc". Còn con người Việt Nam là con người tổ quốc luận. Các bộ sử Trung Quốc không băn khoăn gì về điểm gọi các triều đại ngoại tộc như Nguyên, Thanh... là triều đại dân tộc, thậm chí chính họ đứng ra bảo vệ triều đại ngoại tộc chống lại các cuộc khởi nghĩa. Tôi đã dịch và tham gia dịch hai bộ tiểu thuyết liên quan nhiều nhất tới Nho giáo Trung Quốc là "*Nho lâm ngoại sử*" (dịch là "*Chuyện làng Nho*") và "*Hồng lâu mộng*", thì lấy làm lạ vì chẳng có một nhắc nhở dù bóng gió tới tình trạng đất nước bị ngoại tộc cai trị. Đây là chỗ mạnh cũng là chỗ yếu nhất của Khổng giáo Trung Hoa. Chỗ mạnh của nó là điểm không nói đến Tổ Quốc, cho nên có thể áp dụng cho mọi nước, điều này cũng là điểm chung của mọi tôn giáo. Còn chỗ yếu của nó là hiển nhiên. Vì không cho khái niệm Tổ quốc có một quan hệ gì với con người, cho nên nước Trung Hoa cổ đại dù đông dân nhất thế giới và có văn hóa cao nhất thế giới cổ đại, thậm chí có kỹ thuật và kinh tế cao nhất thế giới cổ đại, lại là một nước bị chiếm, bị chia cắt nhiều lần, và trong đó trí thức, cụ thể là trí thức Nho giáo, lấy miếng ăn làm nền tảng của đạo lý. Lương Khải Siêu, dù cho đã viết "*Trung Quốc hồn*" và là con người được lớp Đông du sùng bái nhất, không nhắc một chữ đến tình trạng ngoại tộc thống trị. Cái "*hồn*" Trung Quốc này không phải cái "*hồn*" Việt Nam.

Tôi nói đến hai khái niệm chủ chốt của Trung Quốc là "Trung" và "Hiếu". Chữ "Trung" của Trung Quốc chỉ có nghĩa là hi sinh, tận tụy, chết cho người nuôi mình. Nó không có một hàm nghĩa nào ẩn nấp đằng sau. Nho giáo Trung Quốc chủ trương "*trung quân*", tức trung với vua. Cơ sở của nó là sự đối xử, như Hàn Tín nói với Khoái Triệt: "*Ăn cơm người ta thì làm việc cho người ta, mặc áo người ta thì chết cho người ta*". Đó là tình cảm giữa cá nhân với cá nhân. Hai nhân vật điển hình nhất của chữ *trung* này là Ngũ Tử Tư và Dự Nhượng. Nhưng Ngũ Tử Tư là người nước Sở. Vua Sở giết cha anh ta, anh ta sang Ngô phục vụ Phù Sai có công đem quân Ngô đánh tan quân Sở, muôn tiêu diệt chính nước của mình, đào mả vua Sở lên, lấy roi quất vào thây. Anh ta hết lòng khuyên vua Ngô Phù Sai tiêu diệt nước Việt không được, bị Phù Sai giết. Dự Nhượng trước đó đã thờ hai ông vua, nhưng khi hai ông vua này chết, anh ta chẳng lo báo thù, vì hai ông vua này đãi anh ta vào bậc tầm thường. Còn Trí Bá đãi anh ta vào bậc quốc sĩ nên khi Trí Bá bị giết, anh ta hi sinh để trả thù cho Trí Bá.

Chữ *trung* Việt Nam thì khác. *Trung* là trung với Tổ quốc Việt Nam, không phải trung với người nuôi mình. Ai có khả năng cứu nước, cứu dân, thì dù người đó không hề nuôi mình, mình vẫn trung, hi sinh cho người đó. Nguyễn Trãi là cháu ngoại của Trần Nguyên Đán là quan to nhà Hồ. Nhưng Nguyễn Trãi không hi sinh cho nhà Trần và nhà Hồ mà lại cùng Trần Nguyên Hãn cháu nội Trần

Nguyên Đán lên Lam Sơn theo Lê Lợi, vì chỉ có Lê Lợi mới cứu được nước Việt Nam. Hồ Chủ Tịch nói "*Kháng chiến trường kì gian khổ*" mà toàn dân Việt Nam vẫn theo bởi vì nó "*nhất định thắng lợi*".

Nước Việt Nam nhỏ bé, số người không đông, kinh tế thấp, không có truyền thống tôn trọng sức mạnh quân sự, thế mà không một sức mạnh nào chia cắt nổi, đánh bại nổi, thống trị nổi. Sức mạnh này chắc chắn không bắt nguồn từ Khổng giáo, tuy trong cách diễn đạt lại mang hình thức Khổng giao. Đây là một đặc điểm hết sức quan trọng. Nếu không, cứ nghe nói đến tự do, cá nhân lập tức tưởng là tư sản, cứ nghe nói thị trường lập tức nghĩ đến thị trường luận của phương Tây, và những ngộ nhận như thế chẳng có lợi gì cho nhân dân cả.

Điều hết sức quan trọng để hiểu tâm thức Việt Nam, đó là nhiều lúc thay đổi triều đại lại diễn ra đúng vào lúc có ngoại xâm cần đến con người cứu được nước. Trường hợp Ngô Quyền, Lê Hoàn, Lý Công Uẩn, Lê Lợi là thế. Nguyễn Huệ ra Bắc lần thứ nhất chỉ để làm rể vua Lê. Nguyễn Nhạc sơ Nguyễn Huệ ra Bắc chiếm ngôi nhà Lê, tất tả chạy ra gọi em về, vì uy tín nhà Lê vẫn còn do cuộc kháng chiến lẫy lừng của Lê Thái Tổ. Nhưng khi Chiêu Thống đưa quân Thanh vào Thăng Long, thì uy tín ấy mất hẳn, Nguyễn Huệ lên ngôi ngay ở Phú Xuân không đợi đến thủ đô của nhà Lê trước đây. Khó lòng hình dung có sự thay đổi tâm lý dứt khoát hơn. Đó là sự khúc xạ thứ nhất, sự khúc xạ qua lăng kính tổ quốc Việt Nam.

Đạo Nho Việt Nam và đạo Nho Trung Quốc đều lấy chữ "Hiếu" làm nền tảng. Nhưng nội dung hai chữ này rất khác nhau. Nội dung chữ *hiếu* Trung Quốc và của Khổng giáo được trình bày trong "*Hiếu kinh*", nhưng gần gũi nhất với Việt Nam là quyển "*Nhi thập tứ hiếu*", do Lý Văn Phức diễn Nôm từ một tác phẩm Trung Quốc. Nội dung chữ *hiếu* này là người con phải hy sinh tất cả để lo cho cha mẹ mình. Trung Quốc không biết đến một chữ *hiếu* nào nữa. Còn ở Việt Nam do chỗ mọi khái niệm đạo đức đều không phải là quan hệ trực tiếp giữa cá nhân với cá nhân mà phải thông qua môi giới trung gian là nước, cho nên có hiện tượng tách đôi một khái niệm Nho giáo ra thành hai là đại và tiểu. Về *hiếu* như vậy, có *đại hiếu* là *hiếu* đối với dân, với nước, và *tiểu hiếu* là *hiếu* với cha mẹ, tức là chính chữ *hiếu* của Nho giáo Trung Hoa. Quân Minh bắt bảng nhãn Nguyễn Phi Khanh đưa sang Trung Quốc. Hai người con trai là Nguyễn Trãi đỗ thái học sinh, tức tiến sĩ, và em đi theo. Đến Đông Quan, nhân lúc vắng người, Phi Khanh bảo Nguyễn Trãi: "*Việc tiểu hiếu* (tức là theo cha, chăm sóc cha) để cho em nó làm. Còn con là người có học, có tài nên lo cứu nước, cứu dân làm chuyện đại hiếu. Theo cha khóc lóc như người đàn bà làm gì?"

Đây là lời trao đổi giữa một nhà Nho với một nhà Nho, cả hai đều nổi tiếng, và Nguyễn Trãi vâng theo đại hiếu quay về lo cứu nước. Như vậy, là có một chữ *trung*, một chữ *hiếu* Việt Nam rất khác

hai chữ này trong Nho giáo Trung Hoa. Tên gọi là một, nhưng nội dung khác nhau vì xuất phát từ hai tâm thức khác nhau. Sự đối lập này biểu hiện trong lịch sử nhiều lần. Trung trong Nho giáo Trung Quốc là trung với người làm chủ, dù đó là người ngoại tộc đến xâm lược nước mình, như Nho sĩ Trung Hoa trung với nhà Mãn Thanh. Còn hiếu là hi sinh cho cha mẹ, chỉ nghĩ đến cha mẹ mà thôi. Một người hỏi Mạnh tử: "Nếu Thuấn làm vua mà Cố Tầu giết người thì Thuấn chỉ còn cách bỏ ngôi vua, công cha chạy trốn". Sau này những người theo Pháp, như Trương Vĩnh Ký, Phạm Quỳnh, Hoàng Cao Khải... đều đưa chữ trung và chữ hiếu ấy ra thuyết phục, và đoạn trả lời dưới đây của Phan Đình Phùng rõ ràng khẳng định tâm thức dân tộc.

"Tôi ngẫm nghĩ về nhân dân ta sống trên một mảnh đất hẹp, quân đội ít, tài nguyên không có bao nhiêu. Tôi hiếu rằng chúng ta tồn tại được chỉ nhờ năm đức. Đã bao lần Hán, Đường, Tống, Nguyên, Minh... đã xâm lược nước ta. Đứng trước một nước láng giềng mạnh gấp ngàn lần, chúng ta đã đương đầu nổi, nhờ ý trời và sự sáng suốt của tổ tiên.

Ngày nay nước Pháp ở cách xa vạn dặm, vượt biển để xâm chiếm nước ta, gây bão táp, lật đổ triều đại, biến nước ta thành thuộc địa, tàn phá, hủy diệt chẳng thừa gì hết.

Ông hiếu nỗi khổ của nhân dân này. Ông hãy ở địa vị của tôi thì sẽ hiểu tôi, không cần bàn thêm vô ích".

Đây là lời một ông đình nguyên (Phan Đình Phùng), trả lời một ông cử nhân (Hoàng Cao Khải). Hai người đều hiểu Nho giáo, nhưng Phan xuất phát từ Nho giáo Việt Nam còn Hoàng xuất phát từ Nho giáo Trung Quốc.

Khi Hồ Chủ Tịch nói: "*Trung với nước, hiếu với dân*" chính là biểu hiện đúng cách nhìn của Việt Nam về trung và hiếu. Và cách nhìn ấy đã động viên hàng triệu đứa con lên đường cứu nước, hàng triệu bà mẹ, ông cha hy sinh tất cả cho độc lập. Điều này chứng minh cái thao tác quan trọng mà ít người chú ý. Nắm được cái mới, phù hợp với yêu cầu của cách mạng vẫn chưa đủ. Còn phải biết trình bày nó sao cho phù hợp với tâm thức Việt Nam thì cái mới ấy mới có khả năng động viên được toàn dân, đem đến kết quả thực tế.

Cách nhìn này chính là cách nhìn của Nguyễn Trãi, khi ông tự hào về điểm mình làm trọn "*trung hiếu*" theo cái nghĩa mà sau này Hồ Chủ Tịch khẳng định:

*"Duy có một điều trung lân hiếu.
Mài chẳng khuyết, nhuộm chẳng đen".*

Hay khi ông tuyên bố một câu về hình thức thì hệt như Khổng tử, nhưng về nội dung lại thể hiện đúng sự khúc xạ "*Trung hiếu hà tầng hữu cổ kim?*" (Trung hiếu làm gì có xưa nay?). Nếu ta chỉ xét đoán theo mặt chữ thì dứt khoát sẽ làm tưởng ông lặp lại một khái niệm của Nho giáo Trung Hoa. Nhưng trong hành động thực tế lại chính là một

sự phủ định trung hiếu Trung Hoa để khẳng định một quan niệm trung hiếu theo tổ quốc luận.

Đến chữ "nhân" của Khổng tử, cũng rất khác chữ "nhân" theo cách nhìn Việt Nam. Chữ "nhân" của Khổng tử là một quan niệm siêu hình, tự thân nó chứa đựng mọi giá trị khác về đạo đức. Trái lại chữ "nhân" Việt Nam lại rất cụ thể. Nó chỉ sự hi sinh cho quyền lợi của nhân dân Việt Nam. Chỉ những người như thế mới được người Việt Nam cho là có nhân. Đúng như Nguyễn Trãi nói: "*Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân*" hay như các chiến sĩ chủ trương "*sát thân thành nhân*". Trong tâm thức người Việt Nam chỉ những người hi sinh cho đất nước, cho nhân dân Việt Nam thì mới có nhân. Khi một người tốt với một người nghèo thì người Việt Nam không dùng chữ này một mình mà dùng chữ "nhân đức". Chữ "trí" và chữ "anh hùng" của Việt Nam cũng thế. Khi cái trí chỉ dùng để mưu lợi cho bản thân thì người Việt Nam dùng chữ "khôn", hay "mưu trí". Một con người dũng cảm không được người Việt Nam gọi là anh hùng, trái lại sách Trung Quốc đâu đâu cũng gọi là anh hùng. Người Việt Nam chỉ chấp nhận một người nào đó là anh hùng khi sự dũng cảm của anh ta là để phục vụ nhân dân, Tổ quốc. Nguyễn Trãi công thức hóa như sau:

*"Trừ độc, trừ tham, trừ bạo ngược.
Có nhân, có trí, có anh hùng".*

Những con người liều mạng để tỏ ra dũng cảm hơn người thì người Việt Nam gọi là "*yêng hùng*". Tôi khảo sát tâm thức người Việt thấy một điều lạ

lùng: người Việt không có thói quen làm những chuyện liều lĩnh để được tiếng khen trong thể thao, các trò thi gan dạ. Nhưng khi cần phải bảo vệ tổ quốc, thì chẳng ai anh hùng hơn họ. Người Việt Nam chỉ cấp danh từ này cho ai chống lại bất công, áp bức vì quyền lợi những người yếu.

Như vậy là các khái niệm cơ bản của Khổng giáo tuy không thay đổi về ngôn ngữ, nhưng lại thay đổi về quan hệ.

11. Nay đến lăng kính thứ hai, tạo nên một độ khúc xạ mới. Đó là làng. Người Việt Nam là con người của làng nước. Quan hệ này không có trong tâm thức người Hán. Người Hán nói quốc gia, không bao giờ nói "*quốc hương*" hay "*quốc thôn*".

Người Việt Nam cũng như người Đông Nam Á làm lúa nước. Làm lúa nước là làm một nông nghiệp cực kỳ phức tạp, tốn rất nhiều công sức, rất khác các nước làm nông nghiệp khô. Đã trồng lúa nước thì nước của trời do mưa xuống hay lấy bằng đào giếng không thể nào đủ được mà suốt năm phải tát nước, rồi tháo nước, hết chống hạn tới chống lụt, suốt năm phải đào mương, đắp đập, ngăn nước, tháo nước. Nói khác đi, những chuyện nhân dân ta đang làm hiện nay trên khắp toàn quốc là chuyện nhân dân đã làm trên bốn ngàn năm nay từ cái ngày ta chọn lúa nước làm phương thức nông nghiệp chủ đạo. Và nếu chúng ta cho mình hiểu biện chứng pháp, thì tất yếu phải chấp nhận nông nghiệp lúa nước góp phần tạo nên tâm thức Việt Nam, cũng

nhu nông nghiệp khô góp phần tạo nên tâm thức nông dân Pháp hay nông dân Trung Quốc.

Nếu như nông nghiệp khô có thể lấy gia đình làm đơn vị lao động duy nhất, thì nông nghiệp lúa nước không thể chỉ nhờ ở gia đình được. Làm thế nào một gia đình có thể đào mương, dẫn nước, đắp đê, chống lụt được? Đã thế, trước khi nước vào ruộng tôi, nó sẽ đi qua ruộng anh, và ruộng anh có thể phải chịu cái nước thừa mà nó không cần đến. Do đó, cần phải có một tổ chức cao hơn gia đình, đoàn kết gia đình lại, giải quyết mọi bất đồng để đem đến một cuộc sống chung có sự nương tựa, nhờ cậy vào nhau. Đó là làng, và không phải ngẫu nhiên mà làng tồn tại suốt trường kỉ lịch sử, ở Việt Nam và không chỉ ở Việt Nam.

Ta hãy xem Nho giáo bị khúc xạ như thế nào khi nhập vào cấu trúc làng xã. Nho giáo không thể nào phá vỡ làng xã được, vậy nó sẽ góp phần củng cố tâm thức làng xã bằng cách khoác lên mình nó một cái áo văn hóa Nho giáo. Làng về gốc gác là xuất phát từ sự phân chia của cái Mường DNA, và nó có một quan hệ đặc biệt với chính quyền nhà vua, vừa để góp phần bảo vệ độc lập của đất nước, nhưng điều độc đáo hơn là để che chở người dân chống lại bộ máy quan liêu của triều đình nhiều khi xâm phạm tới cuộc sống của người dân công xã. Nó góp phần vào việc củng cố quyền lực của chính quyền trung ương trong hai việc, xét cho cùng là liên quan tới sinh mạng người dân: chiến đấu chống ngoại xâm và đắp đê, bảo vệ đê chống lũ lụt. Người

dân Việt Nam, chủ yếu là người dân công xã, không quan hệ trực tiếp với bộ máy quan lại như ở Trung Quốc, mà thông qua một môi giới trung gian, gồm có lý trưởng và bộ máy hào dịch. Bộ máy này nộp số thuế và giao số lính quan lại phân bổ cho làng. Còn mọi việc trong làng về cúng tế, nghi lễ, hội hè, cho đến học hành, canh phòng, sản xuất... đều do làng tự quản.

Nho giáo mà Việt Nam tiếp thu của Trung Quốc, không phải là Nho giáo thời Khổng tử, mà là Nho giáo của thời quân chủ chuyên chế Đường, Tống, Minh. Trong một xã hội của chế độ quân chủ chuyên chế kiểu Trung Hoa, người dân không có diện mạo trước bộ máy quan liêu triều đình. Bộ máy này trực tiếp bắt lính, bắt phu, vơ vét của cải, và khi có sự chống đối thì làm cỏ cả một vùng rộng lớn, không phân biệt. Cũng gọi là dân cả nhưng ngữ nghĩa chữ "dân" ở hai nền văn hóa cũng khác nhau như ngữ nghĩa chữ "hiếu". Người dân Việt Nam có diện mạo riêng. Đó là người dân của công xã. Anh ta được hưởng ruộng công, được làng che chở khi khó khăn nhỡ có nghĩa thương, được trợ cấp trong học hành. Không một ông vua nào có thể tự do làm cỏ một làng ngay dù cho chuyện nông dân khởi nghĩa xảy ra thường xuyên. Gặp trường hợp này chỉ có thể giết một vài người cầm đầu. Nếu làm cỏ một làng lập tức gặp phải sự chống đối của cơ cấu làng xã và triều đình nào cũng sụp đổ. Cũng vậy, Việt Nam không có những kiến trúc đồ sộ như ở nhiều nước ĐNA, không nói ở Trung Quốc, Tự Đức vừa mới xây

lặng Vạn Niên, một kiến trúc chảng ghê gớm gì mà ta còn vẫn thấy thì một cuộc khởi nghĩa nổ ra. Vua chúa Việt Nam không phải là vua chúa Trung Quốc, quan lại Việt Nam cũng thế. Đời sống của quan lại không có gì là xa hoa, ghê gớm.

Con người Việt Nam do đó là, con người hai mặt. Một mặt, anh ta là một thần dân của một nước có truyền thống độc lập, chiến đấu khét tiếng đến mức ta có thể nói trong số các nước nhỏ, không nước nào đã chặn đứng được mọi tham vọng bành trướng của những đế chế hùng mạnh nhất thế giới như Việt Nam. Nhưng mặt khác, anh ta lại là người dân công xã. Các nho sĩ Việt Nam là thế. Và Văn học do họ tạo ra phản ánh đúng tính nhập nhằng này. Trong văn học chữ Hán của anh ta, từ đầu đến cuối là văn học yêu nước, thống nhất triệt để ở tinh thần hi sinh cho Tổ quốc. Nhưng chỉ cần cầm bút viết văn học Nôm là anh ta theo một hệ tư tưởng khác, hệ tư tưởng của công xã, biểu hiện bằng ca dao, hò通俗, tục ngữ, truyện Nôm, hát ví, lễ hội, khoán ước, các cuộc họp ở đình... Điều rất tiêu biểu cho mọi nhà Nho Việt Nam là sự vâng theo hệ tư tưởng công xã, dù cho đó là trạng nguyên như Nguyễn Bỉnh Khiêm, là tam nguyên như Yên Đỗ, là tiên sỹ như Nguyễn Trãi.

Nền văn hóa làng xã mới là nền tảng của tâm thức Việt Nam, không phải Nho giáo. Người Việt Nam đã tiếp thu ca dao qua lời ru từ khi còn bé, đã hát đồng dao, ngâm vers, nghe các chuyện kể về

các thàn tích về tổ tiên trước khi học Kinh Thi; tham dự vào sinh hoạt hội làng tế lễ, trước khi biết đến Kinh Lễ; đã hiểu các quy tắc ứng xử, đối xử với người trên kẻ dưới trước khi học Kinh Xuân Thu. Họ học sách Nho chỉ để đi thi làm quan nếu đỗ, và dù làm quan họ vẫn nhớ rằng "*Quan nhất thời, dân vạn đại*", do đó không đi ngược lại các thể chế của làng. Rồi khi về hưu hay gặp sóng gió trong cuộc đời quan trường, họ trở về làng để tìm nơi an ủi. Các nhà Nho Việt Nam không làm thành một đẳng cấp riêng như ở Trung Quốc. Còn những nhà Nho không thành đạt thì thực tế cuộc sống và tư tưởng của họ không khác gì người dân công xã.

Mỗi làng như vậy làm thành một thể hoàn chỉnh về văn hóa với thành hoàng riêng, đình riêng, khoán ước riêng, ruộng công riêng, thậm chí thô ngũ riêng. Nho giáo chỉ tô điểm cho cái vẻ độc đáo này bằng câu đối, thơ, phú, văn chương, chứ không chồng lại trong khi nội dung của văn hóa dân gian lại có những điểm đối lập với những nguyên lý của Hán Nho như lý thuyết tam tòng đối với phụ nữ. Kết quả của sự khúc xạ này là các thể loại nghiêm trang của văn học Hán đều bị bóp méo. Văn tế sống, Kinh nghĩa, phú, nói đến nhu cầu giới tính, thơ Đường của Hồ Xuân Hương.

12. Sự khúc xạ thứ ba của Nho giáo ở Việt Nam là xuất phát từ cơ tầng văn hóa DNA. Các cơ tầng này bị xáo trộn không ít trong quá trình lịch sử, nhưng không phải vì thế mà nó chịu mất đi. Sự

tôn tại của làng là một thí dụ. Trong các làng, sự tôn trọng tuổi hơn chức vụ trong tế lễ, họp làng là có cơ sở. Có những tín ngưỡng ĐNA đã bị thay đổi nhưng cái gốc ĐNA vẫn còn, như sự tôn thờ các nữ thần, đặc biệt mẹ lúa mà ta thấy biểu hiện một cách mới trong tục thờ các Thánh Mẫu. Trong các hội hè vẫn còn những dấu vết của các nghi lễ ĐNA như các lễ đua thuyền, các dấu vết của sự thờ cây, thờ đá, các nghi lễ phòn thực.

Để thấy ảnh hưởng của cơ tầng này trong gia đình Việt Nam, cần phải so sánh gia đình Việt Nam với gia đình Trung Quốc. Để cho khách quan, những điều dưới đây về gia đình Trung Quốc là lấy trong quyển *China a new history* (Trung Quốc là một quyển lịch sử mới) của John King Fairbank:

"Cho tới gần đây, gia đình Trung Quốc là một vũ trụ vi mô, một nhà nước thu nhỏ lại. Gia đình chứ không phải cá nhân là đơn vị xã hội và yếu tố chịu trách nhiệm trong đời sống chính trị của địa phương. Ông cha là người độc tài tối cao, kiểm soát toàn bộ tài sản và thu nhập gia đình và quyết định việc kết hôn của các con. Pháp luật cho phép ông ta bán con làm nô lệ hay thậm chí giết con khi con hành động xấu. Sự thống trị của tuổi già so với tuổi trẻ kết hợp với sự thống trị của nam đối với nữ. Con gái dễ bị giết hơn con trai. Con gái lấy chồng do thu xếp không phải do tình yêu. Lấy chồng là bỏ gia đình cha mẹ để và ở dưới sự kiểm soát của bà mẹ chồng. Cô ta có thể bị chồng bỏ vì nhiều lý

do khác nhau. Nếu chồng chết đi cô ta rất khó lòng lấy được chồng nữa. Người đàn bà không có chút độc lập nào về kinh tế. Lao động của cô ta không đem đến cho cô ta thu nhập nào hết. Con gái là thuộc nguyên lý âm để chỉ mọi cái gì mang tính đàn bà: yếu đuối, tối tăm và bị động. Con trai là thuộc yếu tố dương để chỉ mọi cái gì mang tính đàn ông: sáng chóe, mạnh mẽ, hoạt động. Con gái phải lệ thuộc vào con trai từ khi còn bé".

Tình hình này khác tình hình phụ nữ ở Việt Nam. Trong luật Hồng Đức thời Lê Thánh Tông, con trai và con gái đều có quyền thừa hưởng đất đai của người đã chết. Nếu không có con trai để thay cha mẹ thì con gái thay. Người vợ hầu, không có con cũng có quyền này. Người chồng bỏ nhà ra đi năm tháng nếu không có con, một năm nếu có con, thì người vợ có quyền lấy chồng khác.

Trong xã hội Việt Nam, đàn bà quản lý kinh tế, đàn bà đi chợ mua bán, đàn ông đi mua bán là bất đắc dĩ, còn ở Trung Quốc đàn ông đi chợ. Con gái lấy chồng tự do về nhà cha mẹ mình: chàng rể phải quan tâm tới cha mẹ và gia đình bên vợ. Tục ngữ Việt Nam nói: "*Lệnh ông không bằng chồng bà*" khẳng định vai trò đàn bà trong gia đình. Nếu gia đình Trung Quốc theo khuôn mẫu triều đình người chồng là "*tướng công*", người vợ tự xưng là "*thiếp*", thì gia đình Việt Nam không gọi nhau như thế. Có tình trạng bình đẳng hơn. Một tục đã có ở Trung Quốc từ thế kỷ thứ VII là tục bó chân phụ nữ để

buộc chặt phụ nữ vào gia đình. Còn ở Việt Nam phụ nữ giang sơn một gánh trên vai là chuyện thông thường. Họ là chủ của thương nghiệp Việt Nam. Những chuyện này chứng tỏ làng xã với tâm thức công xã quen thuộc không chấp nhận những tư tưởng ngoài vào, đi ngược lại tâm thức này.

13. Sự khúc xạ thứ tư của Nho giáo Việt Nam là chính trong quan hệ với Trung Quốc. Nước Việt Nam sở dĩ độc lập được đến giờ không chỉ nhờ tinh thần anh dũng, mà trước hết nhờ biết cương vị của mình. Không phải ngẫu nhiên mà người ta gọi nước là nước Nam. Nam đây là ở phía Nam của Trung Quốc: một nước rất lớn, rất đông người, rất mạnh, lại luôn luôn muốn chiếm nước mình. Tự thân tên gọi là một nhắc nhở. Để duy trì độc lập, phải học tập chố mạnh của người ta và biết cách đối phó với cái mạnh ấy.

Chính vì vậy Việt Nam phải tiếp thu văn hóa Trung Quốc, với ba thành tố của nó là Nho giáo và chế độ khoa cử để chọn người cai trị, không chấp nhận một quốc giáo nào hết và không để nhà thờ làm chủ chính trị học vấn. Hai là, một đất nước cai trị thuần tuý dân sự, thống nhất từ trung ương xuống địa phương, có lịch sử, biên giới rõ ràng. Thứ ba, một chế độ quân chủ cha truyền con nối, duy nhất cho cả nước, không có phân quyền, không có quý tộc, đơn thuần cai trị bằng hệ thống quan lại. Nếu ta so sánh với tình hình DNA thì rõ ràng chỉ có theo cách này ta mới có khả năng huy động toàn dân chiến đấu để bảo vệ độc lập. Có thể nói từ xa

xưa, nước Việt Nam đã mang hình dáng một nước như ta thấy hiện nay, khác xa các nước ĐNA cổ đại.

Nhưng như thế cũng chưa đủ. Một chính trị sáng suốt là một chính trị "biết dừng", tránh những tham vọng hôm nay có thể nhất thời có lợi, nhưng dẫn tới cái họa to lớn trong tương lai. Các di tộc quanh Trung Quốc đều không biết dừng. Có giai đoạn chính quyền Hán tộc xâm chiếm nô dịch nước họ. Nhưng lại có những giai đoạn lợi dụng được sự yếu đuối của chính quyền này, họ giành lại được độc lập, rồi do lòng tham thúc đẩy họ xâm chiếm Trung Quốc, làm nhục Trung Quốc, thậm chí cai trị, chia cắt Trung Quốc. Họ không biết học Trung Quốc chỉ để bảo vệ lấy mình mà thôi. Họ không hiểu sức mạnh to lớn của văn hóa Trung Quốc. Kết quả họ đều bị đồng hóa.

Chỉ riêng Việt Nam và Triều Tiên biết đi con đường khác, độc lập, không học ở ai hết. Con đường ấy là "Cúi mình để giữ độc lập". Đối với Trung Quốc, bao giờ Việt Nam cũng giữ địa vị đàn em không phải ngang hàng, càng không phải là đàn anh. Bao giờ Việt Nam cũng triều cống Trung Quốc, chịu sắc phong của thiên tử, quốc hiệu là được thiên tử thông qua. Việc triều cống là thường xuyên, luôn luôn khiêm tốn đối với ông anh. Mình là nước nhỏ. Trung Quốc đem quân sang đánh thì chống lại đến nơi, chu đáo. Giặc đến nhà đàn bà cũng đánh. Nước Việt Nam là nước có nhiều các mẹ, các cô, các chị anh hùng nhất. Nhưng giặc rời khỏi nhà thì không ai lịch sự

bằng. Đọc lịch sử thế giới tôi chỉ thấy Việt Nam trải chiếu hoa cho địch về, ăn thè với địch. Dù thắng đi nữa vẫn triều cống, vẫn đóng vai nước nhỏ, khiêm tốn, giữ thể diện cho con người trước sau vẫn là thầy của mình. Nguyễn Trãi trong "*Chí Linh sơn phú*" đã công thức hóa cái sách lược ấy:

*"Chỉ cần ven đất,
Cốt sao an ninh.
Giữ hòa hiếu giữa hai nước,
Tắt muôn đời chiến tranh".*

Điều này Trung Quốc tuy theo Nho giáo không biết làm, nhưng Nho giáo Việt Nam biết làm. Nó là xuất phát từ chữ "biết dừng" trong "*Đại học*".

Biết dừng (tức là nêu lên một mục tiêu vừa phải, làm được, không lâng mạn) thì sau đó mới xác định được (xác định được lối chính trị, quân sự, kinh tế, xã hội). Xác định được thì sau đó mới yên tĩnh (tức là không để cho những thành công nhất thời làm cho mình thành viển vông). Yên tĩnh thì sau đó mới an tâm (tức là kiên quyết theo cái mục tiêu vừa phải không hữu khuynh). An tâm thì sau đó mới có thể lo lắng (tức là vạch ra những kế hoạch thiết thực). Lo lắng thì sau đó mới đạt được mục đích (tức là cái mục tiêu vừa phải đã chọn)".

Một công trình đối chiếu giữa "*Chu công gia lê*" với "*Thọ Mai gia lê*", giữa "*Hội điển*" nhà Nguyễn với "*Điển lê*" nhà Thanh, giữa nhà Nguyễn và nhà Thanh sẽ giúp ta nhiều hơn về điểm này. Tôi giới

thiệu công trình rất hay của Alexander Barton Wood-side *Việt Nam và mô hình Trung Hoa* (Vietnam and the Chinese Model) có đề cập tới câu chuyện này vào nửa đầu thế kỷ XIX. Trong một chương chỉ để giới thiệu một khái niệm, không thể nào trình bày kỹ về sự khúc xạ này được.

Hy vọng các bạn đọc thấy hiện tượng khúc xạ là có thực, và việc nắm vững độ khúc xạ trong việc tiếp thu văn hóa và khoa học không phải là chuyện nói ra cho vui, mà có tác dụng thực sự trong giai đoạn tiếp xúc mới mẻ này.